

BẢN ĐỒ CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

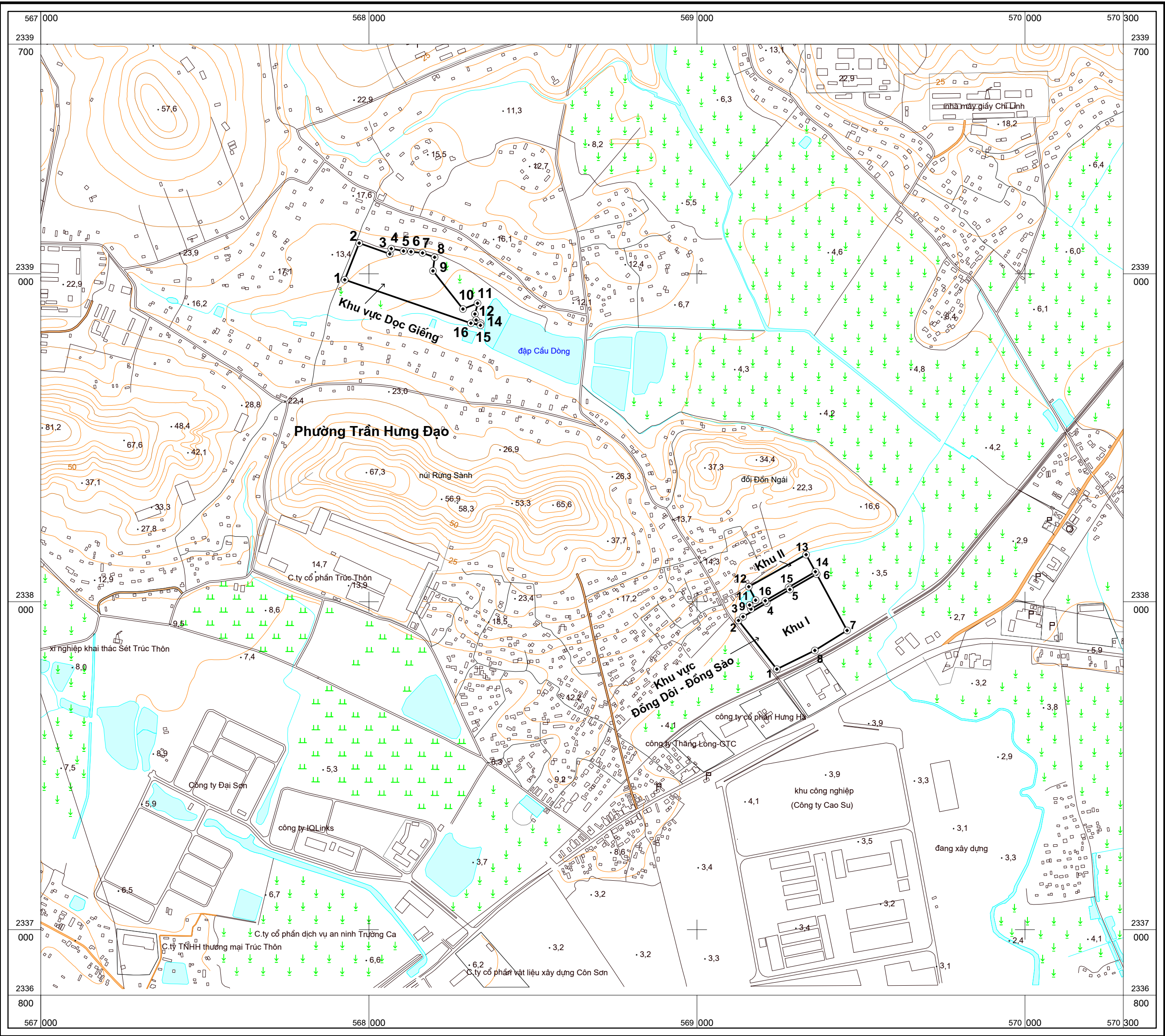
KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

MỎ KHOÁNG SẢN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI KHU VỰC DỤC GIẾNG, ĐỒNG DÔI - ĐỒNG SÀO
PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2026

TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC					
Mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Dục Giếng, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng					
SHD	HỆ TOẠ ĐỘ VN2000		HỆ TOẠ ĐỘ VN2000		
	X(m)	Y(m)	SHD	X(m)	Y(m)
1	2339109,00	593893,00	1	2338981,64	567926,29
2	2339221,00	593937,00	2	2339093,56	567970,47
3	2339188,00	594030,00	3	2339060,42	568063,41
4	2339204,00	594035,00	4	2339076,41	568068,44
5	2339197,00	594072,00	5	2339069,35	568105,42
6	2339195,00	594095,00	6	2339067,32	568128,42
7	2339191,00	594130,00	7	2339063,26	568163,41
8	2339178,00	594167,00	8	2339050,20	568200,39
9	2339136,67	594162,10	9	2339008,88	568195,42
10	2339020,36	594253,75	10	2338892,44	568286,88
11	2339038,00	594298,00	11	2338910,01	568331,16
12	2339005,00	594290,00	12	2338877,02	568323,11
13	2338987,00	594294,00	13	2338859,01	568327,08
14	2338977,00	594308,00	14	2338848,99	568341,06
15	2338971,00	594307,00	15	2338842,99	568340,05
16	2338977,00	594278,00	16	2338849,04	568311,06
Diện tích: 44.268 m ²					

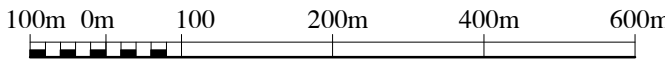
TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC					
Mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Dôi - Đồng Sào phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng					
SHD	HỆ TOẠ ĐỘ VN2000		HỆ TOẠ ĐỘ VN2000		
	X(m)	Y(m)	SHD	X(m)	Y(m)
KHU I					
1	2337923,52	595212,27	1	2337794,15	569243,63
2	2338072,00	595095,00	2	2337942,80	569126,60
3	2338083,55	595109,07	3	2337954,33	569140,68
4	2338125,47	595180,85	4	2337996,14	569212,53
5	2338166,68	595251,54	5	2338037,23	569283,28
6	2338213,77	595333,20	6	2338084,19	569365,01
7	2338042,20	595426,46	7	2337912,48	569457,99
8	2337981,05	595327,97	8	2337851,49	569359,41
Diện tích: 51.030 m ²					
KHU II					
9	2338106,82	595133,06	9	2337977,56	569164,71
10	2338119,00	595129,00	10	2337989,75	569160,67
11	2338134,00	595147,00	11	2338004,72	569178,69
12	2338175,00	595126,00	12	2338045,75	569157,76
13	2338273,00	595301,00	13	2338143,47	569332,90
14	2338220,80	595329,38	14	2338091,23	569361,20
15	2338173,60	595247,53	15	2338044,16	569279,28
16	2338132,35	595176,81	16	2338003,02	569208,50
Diện tích: 12.588 m ²					



- Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, tờ phường Bến Tắm F-48-69-D-b-3 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập năm 2010.
Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°00' múi chiều 3°.
- Được chuyển đổi về hệ VN 2000 kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3° bằng phần mềm Geotools 1.2-Change Zone do Trung tâm Thông tin Lưu trữ tư liệu Địa chính - Tổng cục Địa chính phát hành.
- Đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, đơn vị hành chính cấp xã thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số: 1669/NQ-UBTVQH15 được ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

TỶ LỆ 1:10.000

Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°



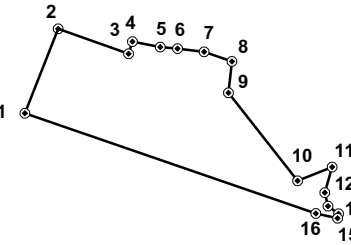
1cm trên bản đồ bằng 100m ngoài thực tế

CHỈ DẪN

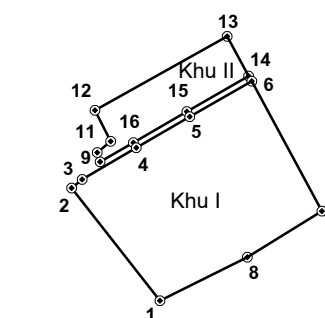
- Đường bình độ cái và giá trị độ cao (m)
- Đường bình độ cơ bản
- Điểm độ cao (m)
- Dân cư
- Vị trí điểm góc ranh giới và số hiệu
- Ao hồ, suối
- Đường bê tông
- Trồng lúa
- Trồng màu

RANH GIỚI KHU VỰC

Khu vực Dục Giếng



Khu vực Đồng Dôi - Đồng Sào



ĐƠN VỊ THÀNH LẬP